TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/DS-ST
Ngày: 08 – 02 – 2022
V/v tranh chấp về hợp đồng gia công xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bạch Phiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Minh.

2. Ông Ngô Văn Khon.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phiêu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 01 và ngày 08 tháng 02 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 253/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2020 về việc *"Tranh chấp về hợp đồng gia công"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2021/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn A1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Đồng Tháp. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Tý E, sinh năm 1990; địa chỉ: Phường F, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp (là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 06/01/2022). Có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Thanh H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp I, xã J, huyện K, tỉnh An Giang. Vắng mặt lần thứ hai, không rõ lý do.

2. Ông Lò Trọng A2, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp L, xã C, huyện D, tỉnh Đồng Tháp. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn anh Nguyễn Tý E trình bày:*

Tháng 10 năm 2019, ông Lò Trọng A2 và ông Trần Thanh H có thuê ông Lê Văn A1 thi công công trình nhà ở tại xã M, huyện D, tỉnh Đồng Tháp (công trình do ông Nguyễn Văn S làm chủ đầu tư, ông Trần Thanh H là bên thi công, do ông H thi công không kịp tiến độ nên thuê ông A1 thi công cùng với ông H để kịp tiến độ công trình) với số tiền 170.000.000 đồng, nội dung công việc như sau: ông A1 có trách nhiệm tô vách, ốp gạch, lót nền, phá và làm lại cầu thang nhà chính (gồm tầng trệt, lầu 1, lầu 2), thời gian hoàn thành trước Tết Nguyên đán năm 2020. Việc thỏa thuận thi công không có lập thành văn bản, mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Trong thời gian thi công công việc nêu trên (trước Tết Nguyên đán năm 2020 khoảng 03 tuần) ông H có yêu cầu ông A1 thực hiện thêm các công việc như sau: Thi công xây dựng 06 cột trụ trước, 06 cột trụ sau; móng ngang 1,2m, dài 10,4m sân trước; móng ngang 1,2m, dài 10,4m sân sau; xây tường ngang 1,4m, cao 7,5m, tô ốp gạch (mặt ngoài của nhà chính); xây bó nền sân sau ngang 01m, dài 10m, lót gạch; xây nền sân trước ngang 10m, dài 18m; với số tiền 30.000.000 đồng; toàn bộ các công việc này đều do ông A1 thi công. Khi ông H thỏa thuận thuê ông A1 thi công thêm phần công việc này, ông A1 có điện báo cho ông A2 biết, ông A2 đồng ý. Như vậy, tổng chi phí ông H và ông A2 thuê ông A1 thi công công trình là 200.000.000 đồng.

Trong thời gian thi công, ông H và ông A2 có tạm ứng cho ông A1 nhiều lần với số tiền 111.000.000 đồng, còn nợ lại 89.000.000 đồng (trong đó, phần tiền thi công nhà chính là 59.000.000 đồng và phần tiền thi công thêm là 30.000.000 đồng) không thanh toán cho ông A1. Việc ông A1 có nhận của ông H và ông A2 số tiền 111.000.000 đồng, ông A1 có ký nhận vào sổ, sổ do ông A2 giữ.

Ngày 25/3/2020, UBND xã C tiến hành hòa giải giữa ông A1, ông A2 và ông H. Tại buổi hòa giải, ông H thống nhất cá nhân ông H sẽ có trách nhiệm trả cho ông A1 số tiền còn nợ là 59.000.000 đồng, hàng tháng trả 10.000.000 đồng, vào ngày 25 hàng tháng, đến ngày 30/7/2020 thì trả hết số tiền 59.000.000 đồng. Đối với số tiền phát sinh thêm 30.000.000 đồng ông H chưa nhận được tiền của chủ đầu tư công trình trả cho ông H, nên ông H thỏa thuận khi nào nhận được tiền sẽ trả cho ông A1 nên không ghi vào biên bản hòa giải. Do tại buổi hòa giải, ông H thống nhất trả tiền cho ông A1 nên ông A1 không yêu cầu ông A2 liên đới với ông H trả số tiền này. Tuy nhiên, quá thời hạn trả nợ theo thỏa thuận nhưng ông H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên ông A1 yêu cầu ông H và ông A2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông A1 số tiền 89.000.000 đồng còn nợ, do ông H và ông A2 cùng thuê ông A1 thi công công trình nêu trên.

Tại đơn khởi kiện, ông Lê Văn A1 yêu cầu ông Trần Thanh H và ông Lò Trọng A2 liên đới trả cho ông Lê Văn A1 số tiền 89.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 21/01/2020 đến khi giải quyết xong vụ án với lãi suất 0.83%/tháng đối với số tiền 89.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông Lê Văn A1 chỉ yêu cầu ông Trần Thanh H và ông Lò Trọng A2 liên đới trả cho ông Lê Văn A1 số tiền 89.000.000 đồng. Ông Lê Văn A1 không yêu cầu tính lãi.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Thanh H không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án.*

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Lò Trọng A2 trình bày:*

Từ ngày 24/9/2018 đến ngày 26/8/2019, ông Lò Trọng A2 là nhân viên giám sát xây dựng của Công ty TNHH N. Vào khoảng tháng 5 năm 2019, ông Lò Trọng A2 được phân công giám sát công trình nhà ở tại xã M do ông Trần Thanh H làm chủ thầu xây dựng công trình, ông Nguyễn Văn S là chủ đầu tư. Do Công ty muốn đẩy nhanh tiến độ thi công, nhưng ông H không làm kịp, nên ông H có nhờ ông A2 kiếm người khoán lại bớt công việc. Ông A2 có giới thiệu ông A1 cho ông H. Ông A2 chỉ nghe ông H và ông A1 nói lại là một phần công việc ông H bàn giao lại cho ông A1 với số tiền là 170.000.000 đồng, còn cụ thể ông A1 và ông H thỏa thuận thi công phần nào của công trình, số tiền phát sinh thêm cụ thể như thế nào ông A2 không rõ. Đến tháng 8 năm 2019, ông A2 xin nghỉ việc tại Công ty TNHH N.

Đến khoảng tháng 11 năm 2019, ông A1 có gọi điện cho ông A2 nói ông H tạm ứng tiền nhân công trễ, ông A2 có nói là để nói lại cho ông H và có kêu ông A1 nếu ông H tạm ứng trễ tiền nhân công thì ngưng thi công.

Đến ngày 25/3/2020, UBND xã C hòa giải sự việc nêu trên, tại buổi hòa giải thì ông A1 và ông H đều thống nhất ông A2 không có liên quan đến sự việc nêu trên, mà chỉ là người chứng kiến, ông H là người có trách nhiệm trả tiền cho ông A1, không phải ông A2. Tại buổi hòa giải này, ông A2 chỉ nghe ông H nói với ông A1 khi nào Công ty N trả tiền công thi công phần phát sinh thêm cho ông H xem được bao nhiêu tiền thì ông H sẽ thanh toán tiền công ông A1 thi công phần phát sinh thêm cho ông A1, không nói số tiền công phát sinh thêm phải trả cho ông A1 là 30.000.000 đồng như ông A1 trình bày.

Ông Lò Trọng A2 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn A1, do ông A2 không có thuê ông A1 thi công công trình như ông A1 trình bày, mà ông A2 chỉ là người giới thiệu ông A1 cho ông H biết, để ông H giao kết hợp đồng với ông A1.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn ông Lò Trọng A2 thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn ông Trần Thanh H chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cần phê phán rút kinh nghiệm.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn A1. Buộc ông Trần Thanh H trả cho ông Lê Văn A1 số tiền xây dựng nhà chính còn nợ là 59.000.000 đồng và phần phát sinh thêm còn nợ là 27.807.750 đồng (làm tròn 27.808.000 đồng), tổng cộng là 86.808.000 đồng; Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn A1 về việc buộc ông Lò Trọng A2 liên đới với ông Trần Thanh H trả số tiền 89.000.000 đồng.

** Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:*

- Đơn khởi kiện ngày 20/7/2020 của ông Lê Văn A1.

- Hợp đồng ủy quyền ngày 03/06/2020.

- Biên nhận xác nhận ngày 31/12/2019.

- Biên bản hòa giải tranh chấp hợp đồng làm thuê giữa ông Lê Văn A1 với ông Trần Thanh H và Lò Trọng A2 ngày 25/3/2020 của UBND xã C.

- Xác nhận địa chỉ nơi cư trú người bị kiện.

- Đơn xác nhận của ông Quang Tấn Phước, ông Nguyễn Hồng Tuấn, bà Nguyễn Thị Thanh Thúy, ông Nguyễn Hữu Lực, ông Trương Văn Cường, ông Lê Minh Phụng, ông Lê Trường Khanh, ông Võ Vẽ Vang, ông Trần Chí Linh.

- Tờ tường trình ngày 17/9/2020 (kèm 01 đĩa CD ghi âm cuộc trò chuyện ngày 10/01/2020 giữa ông Lê Văn A1 và ông Lò Trọng A2).

- Bảng tường trình ngày 04/8/2020 của anh Lò Trọng A2.

- Đơn xin xác nhận v/v thời gian làm việc tại công ty ngày 25/12/2020 của ông Lò Trọng A2.

- Đơn xin xác nhận v/v thời gian làm việc tại công ty ngày 08/10/2020 của ông Lò Trọng A2 (có xác nhận của Công ty TNHH N).

- Biên bản lấy lời khai của đương sự (Lò Trọng A2) ngày 11/8/2020.

- Công văn số: 260/UBND ngày 13/11/2020 của UBND xã C.

- Biên bản lấy lời khai của đương sự (Lò Trọng A2) ngày 29/12/2020.

- Biên bản xác minh ngày 05/01/2021.

- Công văn số: 02/CV-HC ngày 13/3/2021, vv cung cấp thông tin của ông Trần Thanh H và ông Lò Trọng A2 của Công ty TNHH N (kèm Hợp đồng thuê khoán nhân công số 139:HĐNC/XDV/2019-07, không ghi ngày tháng, chỉ ghi năm 2019 giữa ông Nguyễn Văn S và ông Trần Thanh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện ngày 20/7/2020 của ông Lê Văn A1 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng gia công xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Lò Trọng A2 cư trú tại ấp L, xã C, huyện D, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Trần Thanh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn A1 về việc yêu cầu ông Trần Thanh H và ông Lò Trọng A2 liên đới trả cho ông Lê Văn A1 số tiền 89.000.000 đồng (gồm tiền công xây dựng nhà chính là 59.000.000 đồng và tiền công xây dựng phần phát sinh thêm là 30.000.000 đồng).

[2.1.1] Qua lời khai của ông Lò Trọng A2 và người làm chứng thể hiện giữa ông Lê Văn A1 và ông Trần Thanh H có giao kết hợp đồng gia công xây dựng nhà ở tại xã M. Nội dung và hình thức hợp đồng phù hợp với quy định pháp luật. Việc ông Trần Thanh H còn nợ ông Lê Văn A1 tiền công xây dựng nhà chính với số tiền 59.000.000 đồng được thể hiện tại Biên bản hòa giải tranh chấp hợp đồng làm thuê giữa ông Lê Văn A1 với ông Trần Thanh H và Lò Trọng A2 ngày 25/3/2020 của UBND xã C. Tại biên bản này, ông H thống nhất trả cho ông A1 số tiền 59.000.000 đồng, mỗi tháng trả 10.000.000 đồng, đến ngày 30/7/2020 là trả dứt số tiền này. Nhưng kể từ thời điểm hòa giải đến nay, ông H chưa trả cho ông A1 số tiền 59.000.000 đồng. Đối với phần tiền công thi công phần công trình phát sinh thêm ông A1 trình bày giữa ông A1 và ông H thỏa thuận nội dung công việc ông A1 thi công thêm gồm: 06 cột trụ trước, 06 cột trụ sau; móng ngang 1,2m, dài 10,4m sân trước; móng ngang 1,2m, dài 10,4m sân sau; xây tường ngang 1,4m, cao 7,5m, tô ốp gạch; xây bó nền sân sau ngang 01m, dài 10m, lót gạch; xây nền sân trước ngang 10m, dài 18m; với số tiền là 30.000.000 đồng. Qua lời khai của người làm chứng đều xác định thực tế ông A1 có thi công xây dựng phần phát sinh thêm gồm: 06 cột trụ trước, 06 cột trụ sau; móng ngang 1,2m, dài 10,4m sân trước; móng ngang 1,2m, dài 10,4m sân sau; xây bó nền sân sau ngang 01m, dài 10m, lót gạch; xây nền sân trước ngang 10m, dài 18m; xây tường ngang 1,4m, cao 7,5m, tô ốp gạch. Trong quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng đều không xác định được số tiền phát sinh thêm có phải là 30.000.000 đồng hay không. Ông A1 trình bày ông A1 và ông H thỏa thuận chi phí xây dựng phần nhà chính là 170.000.000 đồng, phát sinh thêm là 30.000.000 đồng gồm: Thi công 06 cột trụ trước, 06 cột trụ sau; móng ngang 1,2m, dài 10,4m sân trước; móng ngang 1,2m, dài 10,4m sân sau; xây tường ngang 1,4m, cao 7,5m, tô ốp gạch; xây bó nền sân sau ngang 01m, dài 10m, lót gạch; xây nền sân trước ngang 10m, dài 18m. Tuy nhiên, phần thi công xây tường ngang 1,4m, cao 7,5m, tô ốp gạch là phần việc thuộc một phần công trình của nhà chính, tiền công xây dựng nhà chính của ông A1 là 170.000.000 đồng, đã thanh toán được 111.000.000 đồng, còn nợ lại 59.000.000 đồng; căn cứ vào Biên bản nghiệm thu "V/v Nghiệm thu nhà Tân Phú" ngày 22/01/2020, thì phần tiền ông S thanh toán cho ông H (ngoài phần tiền thi công nhà chính) là 27.807.750 đồng, không phải 30.000.000 đồng như ông A1 trình bày. Vì vậy, phần tiền công xây dựng nhà chính ông H còn nợ là 59.000.000 đồng và phần tiền công xây dựng phần công trình phát sinh thêm ông H còn nợ là 27.807.750 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông H biết đối với yêu cầu khởi kiện của ông A1, nhưng ông H không có ý kiến phản đối

hoặc có ý kiến gì khác. Vì vậy, Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn A1 đối với ông Trần Thanh H là buộc ông H trả cho ông A1 số tiền xây dựng nhà chính là 59.000.000 đồng và phần phát sinh thêm là 27.807.750 đồng (làm tròn 27.808.000 đồng), tổng cộng là 86.808.000 đồng (tám mươi sáu triệu, tám trăm lẻ tám nghìn đồng).

[2.1.2] Đối với yêu cầu của ông Lê Văn A1 về việc yêu cầu ông Lò Trọng A2 liên đới với ông Trần Thanh H trả cho ông A1 số tiền 89.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận; bởi vì, tại các biên bản lấy lời khai của người làm chứng, biên bản hòa giải ngày 25/3/2020 của UBND xã C không thể hiện việc ông A2 có cùng với ông H thỏa thuận thuê ông A1 xây dựng nhà ở tại xã M. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Lò Trọng A2 đều không thừa nhận việc này, ông A2 chỉ thừa nhận ông là người giới thiệu ông A1 cho ông H biết để hai bên tiến hành giao kết hợp đồng với nhau. Mặt khác, ông A1 cũng không có chứng cứ gì chứng minh việc ông A2 có cùng với ông H thuê ông A1 xây dựng nhà ở tại xã M.

[2.2] Tại phiên tòa, ông Lê Văn A1 tự nguyện rút lại yêu cầu tính lãi từ ngày 21/01/2020 đến khi giải quyết xong vụ án với lãi suất 0.83%/tháng đối với số tiền 89.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết yêu cầu này.

[3] Về án phí: Do Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn A1, nên ông Lê Văn A1 và ông Trần Thanh H phải chịu án phí theo quy định pháp luật. Ông Lò Trọng A2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 542, Điều 544 và Điều 547 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn A1.

1. Buộc ông Trần Thanh H trả cho ông Lê Văn A1 số tiền còn nợ là 86.808.000 đồng (tám mươi sáu triệu, tám trăm lẻ tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn A1 về việc buộc ông Lò Trọng A2 liên đới với ông Trần Thanh H trả cho ông Lê Văn A1 số tiền 89.000.000 đồng (tám mươi chín triệu đồng).

* Về án phí:

Ông Trần Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.340.000 đồng (bốn triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ông Lê Văn A1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trừ số tiền ông Lê Văn A1 đã nộp tạm ứng án phí là 2.225.000 đồng (hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BI/2019/0002116 ngày 21/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Ông Lê Văn A1 được nhận lại 1.925.000 đồng (một triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Nguyên đơn và bị đơn ông Lò Trọng A2 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Trần Thanh H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Bạch Phiến